

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM
DABACO GROUP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 143/DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý I năm 2025
Ref: Disclosure of Q1 2025
Financial Statements

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2025
Bac Ninh, April 21st, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HOCHIMINH
STOCK EXCHANGE**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
Name of organization: Dabaco Group
Mã chứng khoán: DBC
Stock code: DBC
Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
Address: No 35 Ly Thai To Street, Bac Ninh City, Bac Ninh Province
Điện thoại/Telephone: 0222 3826077
Fax: 0222 3896000
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh
Spokeswoman: Mrs Nguyen Thi Hue Minh
Chức vụ: Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm Người phụ trách quản trị công ty
Position: Head of the Board of Directors' Office, Authorized Disclosure Officer concurrently serving as Corporate Governance Officer.

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ periodic ☐ irregular ☐ 24hours ☐ on demand

2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

Q1 2025 Financial Statements (including the Parent Company Financial Statements and the Consolidated Financial Statements).



- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2025 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất và giải trình lợi nhuận sau thuế công ty mẹ).

Explanation of the changes in after-tax profit for Q1 2025 compared to the same period last year (including explanations for consolidated after-tax profit and parent company after-tax profit).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/04/2025 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

This information was published on the company's website on April 21st, 2025 as in the link: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

*** Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính Quý I/2025;
Q1 2025 Financial Statements;
- Công văn giải trình.
Explanatory Document.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B01-DNBan hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.658.244.066.865	5.561.592.551.383
I. Tiền	110	VI.1	476.862.195.629	327.057.229.728
1. Tiền	111		308.033.077.022	162.393.999.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		168.829.118.607	164.663.230.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	1.288.427.461.928	1.288.379.035.147
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.288.427.461.928	1.288.379.035.147
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.581.338.662.573	2.496.728.485.705
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2.683.540.869.716	2.586.392.353.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98.564.740.474	26.452.571.071
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	335.358.472.383	420.008.980.901
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(536.125.420.000)	(536.125.420.000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.290.743.623.870	1.428.151.823.360
1. Hàng tồn kho	141		1.290.743.623.870	1.428.151.823.360
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.872.122.865	21.275.977.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.221.975.895	5.131.759.741
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	15.650.146.970	16.144.217.702
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.937.572.229.963	6.010.305.188.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.821.360.077.654	1.881.809.363.392
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.053.304.413.044	1.153.627.698.782
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		745.874.000.000	706.000.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216		22.181.664.610	22.181.664.610
II. Tài sản cố định	220		2.137.733.286.669	2.195.909.216.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.867.627.655.139	1.911.852.778.445
- Nguyên giá	222		3.336.917.946.878	3.322.914.668.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.469.290.291.739)	(1.411.061.890.032)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	270.105.631.530	284.056.438.281
- Nguyên giá	225		408.876.529.654	408.876.529.654
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(138.770.898.124)	(124.820.091.373)
III. Bất động sản đầu tư	230		107.067.894.165	109.001.808.000
- Nguyên Giá	231		109.001.808.000	109.001.808.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.933.913.835)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	321.131.965.025	323.255.993.634
1. Chi phí XDCB dở dang	242		321.131.965.025	323.255.993.634

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.538.158.996.070	1.488.208.796.070
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.867.524.603.070	1.817.574.403.070
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		134.000.000.000	134.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(473.365.607.000)	(473.365.607.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.120.010.380	12.120.010.380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.120.010.380	12.120.010.380
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		11.595.816.296.828	11.571.897.739.585
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.682.605.154.179	4.696.961.209.865
I. Nợ ngắn hạn	310		4.190.790.092.560	4.204.624.040.351
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		346.328.881.895	266.536.451.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		592.367.453.168	620.633.593.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	15.688.035.539	60.438.976.121
4. Phải trả người lao động	314		17.902.362.198	19.657.642.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	33.476.710.169	40.148.643.248
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	239.908.009.762	253.938.421.243
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2.926.874.419.947	2.929.771.155.300
8. Quĩ khen thưởng, phúc lợi	322		18.244.219.882	13.499.156.882
II. Nợ dài hạn	330		491.815.061.619	492.337.169.514
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	115.273.917.525	119.007.867.420
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	376.541.144.094	373.329.302.094
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.913.211.142.649	6.874.936.529.720
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	6.913.211.142.649	6.874.936.529.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.422.222.221	821.422.222.221
3. Quĩ đầu tư phát triển	418		1.824.748.524.822	1.824.748.524.822
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		920.348.945.606	882.074.332.677
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		842.074.332.677	562.977.443.769
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		78.274.612.929	319.096.888.908
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		11.595.816.296.828	11.571.897.739.585

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****Quý I năm 2025**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.373.615.222.302	2.275.015.740.175	2.373.615.222.302	2.275.015.740.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	70.325.189.250	45.790.785.480	70.325.189.250	45.790.785.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.303.290.033.052	2.229.224.954.695	2.303.290.033.052	2.229.224.954.695
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.136.094.383.820	2.044.307.793.874	2.136.094.383.820	2.044.307.793.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		167.195.649.232	184.917.160.821	167.195.649.232	184.917.160.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	15.671.315.718	6.186.945.292	15.671.315.718	6.186.945.292
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	29.191.376.677	22.640.031.472	29.191.376.677	22.640.031.472
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.191.376.677	15.318.747.097	29.191.376.677	15.318.747.097
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	29.800.770.835	27.031.100.698	29.800.770.835	27.031.100.698
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	35.180.146.486	29.483.967.349	35.180.146.486	29.483.967.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		88.694.670.952	111.949.006.594	88.694.670.952	111.949.006.594
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.786.980.847	391.763.396	3.786.980.847	391.763.396
12. Chi phí khác	32	VII.7	187.830.000	-	187.830.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		3.599.150.847	391.763.396	3.599.150.847	391.763.396
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		92.293.821.799	112.340.769.990	92.293.821.799	112.340.769.990
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	14.019.208.870	16.850.338.036	14.019.208.870	16.850.338.036
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78.274.612.929	95.490.431.954	78.274.612.929	95.490.431.954

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92.293.821.799	112.340.769.990
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.134.530.745	12.079.280.382
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ CLTỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.671.315.718)	(4.186.945.292)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	29.191.376.677	15.318.747.097
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		120.948.413.503	135.551.852.177
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.287.433.774	365.111.597.720
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		137.408.199.490	8.564.106.868
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.575.092.984)	(163.442.082.984)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(90.216.154)	2.820.575.235
Tiền lãi vay đã trả	14		(40.033.080.645)	(56.169.823.922)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.500.000.000)	(29.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.000.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(35.254.937.000)	(14.157.433.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		185.190.719.984	249.278.792.094
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.935.572.075)	(41.621.922.156)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48.426.781)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(49.950.200.000)	(35.044.615.898)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.233.338.126	4.208.136.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.700.860.730)	(72.458.401.726)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.626.235.874.784	2.420.100.377.582
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.601.919.803.603)	(2.831.739.037.146)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(24.000.964.534)	(28.662.669.614)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		315.106.647	(440.301.329.178)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		149.804.965.901	(263.480.938.810)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	327.057.229.728	481.247.655.910
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	476.862.195.629	217.766.717.100

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá gốc
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		476.862.195.629	327.057.229.728
	- Tiền mặt	1.131.973.777	163.199.103
	- Tiền gửi ngân hàng	306.901.103.245	162.230.800.625
	- Các khoản tương đương tiền	168.829.118.607	164.663.230.000
2. Các khoản đầu tư tài chính		3.299.952.064.998	3.249.953.438.217
a	Chứng khoán kinh doanh	-	-
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.298.427.461.928	1.298.379.035.147
b1	Ngắn hạn	1.288.427.461.928	1.288.379.035.147
	- Tiền gửi có kỳ hạn	1.288.427.461.928	1.288.379.035.147
b2	Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.001.524.603.070	1.951.574.403.070
	- Đầu tư vào công ty con	1.867.524.603.070	1.817.574.403.070
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	134.000.000.000	134.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng		3.736.845.282.760	3.740.020.052.515
a	- Phải thu khách hàng ngắn hạn	52.771.677.810	104.313.482.997
b	- Phải thu KH dài hạn là các bên liên quan	1.053.304.413.044	1.153.627.698.782
c	- Phải thu KH ngắn hạn là các bên liên quan	2.630.769.191.906	2.482.078.870.736
4. Các khoản phải thu khác		357.540.136.993	442.190.645.511
a	Ngắn hạn	335.358.472.383	420.008.980.901
	- Phải thu lãi tiền gửi	7.188.101.676	16.750.124.084
	- Phải thu người lao động	37.327.248.000	23.188.131.000
	- Ký cược, ký quỹ	1.969.315.000	8.452.315.000
	- Phải thu khác là các bên liên quan	287.673.988.334	370.442.426.544
	- Phải thu khác	1.199.819.373	1.175.984.273
b	Dài hạn	22.181.664.610	22.181.664.610
	- Ký cược, ký quỹ	22.181.664.610	22.181.664.610
7. Hàng tồn kho		1.290.743.623.870	1.428.151.823.360
	- Hàng mua đang đi trên đường	224.036.866.523	193.570.468.645

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
	- Nguyên liệu, vật liệu	381.853.879.994	552.720.972.871
	- Công cụ, dụng cụ	6.920.869.553	4.645.993.323
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	630.436.928.842	629.219.463.395
	- Thành phẩm	47.189.408.834	46.774.308.053
	- Hàng hoá	305.670.124	1.220.617.073
8. Tài sản dở dang dài hạn		321.131.965.025	323.255.993.634
a	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b	- Xây dựng cơ bản dở dang	321.131.965.025	323.255.993.634
b1	DA NM ép dầu giai đoạn 2	98.724.636.114	103.317.045.076
b2	Nhà máy SX Vaxcin	142.388.120.295	140.243.193.646
b3	Trung tâm đào tạo nghề Lạc Vệ	73.436.637.378	73.436.637.378
b4	Các dự án khác	6.582.571.238	6.259.117.534
13. Chi phí trả trước		5.221.975.895	5.131.759.741
a	Ngắn hạn	5.221.975.895	5.131.759.741
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.691.804.695	2.601.588.541
	- Các khoản khác	2.530.171.200	2.530.171.200
b	Dài hạn	-	-
14. Tài sản khác		15.650.146.970	16.144.217.702
a	Ngắn hạn	15.650.146.970	16.144.217.702
15. Vay và nợ thuê tài chính		3.303.415.564.041	3.303.100.457.394
a	Vay ngắn hạn	2.866.765.254.419	2.845.661.025.238
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	2.734.356.299.139	2.314.509.960.578
	- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	132.408.955.280	288.951.087.913
	- Vay các CN ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam	-	242.199.976.747
	- Vay các đối tượng khác	-	
b	Vay dài hạn:	265.654.000.000	265.654.000.000
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	265.654.000.000	265.654.000.000
c	Các khoản nợ thuê tài chính	170.996.309.622	191.785.432.156
	- Từ 1 năm trở xuống	60.109.165.528	84.110.130.062
	- Trên 1 năm đến 5 năm	110.887.144.094	107.675.302.094

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
16. Phải trả người bán		346.328.881.895	266.536.451.503
a	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	346.328.881.895	266.536.451.503
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
a	Phải nộp	15.688.035.539	60.438.976.121
	- Thuế GTGT	2.201.526.136	2.471.675.588
	- Thuế TNDN	13.486.509.403	57.967.300.533
18. Chi phí phải trả			
a	Ngắn hạn	33.476.710.169	40.148.643.248
	- Lãi tiền vay	2.128.916.728	2.489.257.947
	- Chi phí hoạt động xây dựng	29.890.931.446	36.602.523.306
	- Chi phí phải trả khác	1.456.861.995	1.056.861.995
19. Phải trả khác		355.181.927.287	372.946.288.663
a	Ngắn hạn	239.908.009.762	253.938.421.243
	- Kinh phí công đoàn	2.125.202.530	2.441.002.530
	- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	5.584.541.688	373.458.588
	- Các khoản phải trả khác	232.198.265.544	251.123.960.125
b	Dài hạn	115.273.917.525	119.007.867.420
	- Ký cược, ký quỹ	2.885.000.000	2.885.000.000
	- Các khoản phải trả khác	112.388.917.525	116.122.867.420
25. Vốn chủ sở hữu			
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
	- Vốn góp của công ty mẹ		
	- Vốn góp của các cổ đông	3.346.691.450.000	3.346.691.450.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu			
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu kỳ	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
	Vốn góp tăng trong kỳ		926.672.860.000
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ	3.346.691.450.000	3.346.691.450.000

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
c. Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	334.669.145	334.669.145
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	334.669.145	334.669.145
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	334.669.145	334.669.145
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	334.669.145	334.669.145
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
d. Cổ tức			
e. Các quỹ của doanh nghiệp		1.824.748.524.822	1.824.748.524.822
	- Quỹ đầu tư phát triển	1.824.748.524.822	1.824.748.524.822
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
27. Chênh lệch tỷ giá			
28. Nguồn kinh phí			
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
a	Tài sản thuê ngoài		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.869.116.827.718	1.246.465.351.272	197.158.605.043	10.173.884.444	3.322.914.668.477
- Mua trong năm		246.400.000	-	2.128.057.618	2.374.457.618
- Đầu tư XD CB hoàn thành	11.323.451.745	4.897.778.000			16.221.229.745
- Giảm khác	4.592.408.962				4.592.408.962
Số dư cuối kỳ	1.875.847.870.501	1.251.609.529.272	197.158.605.043	12.301.942.062	3.336.917.946.878
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	642.739.876.965	634.638.383.509	125.427.955.321	8.255.674.237	1.411.061.890.032
- Khấu hao trong năm	27.262.853.718	26.112.118.032	4.300.097.543	553.332.414	58.228.401.707
Số dư cuối kỳ	670.002.730.683	660.750.501.541	129.728.052.864	8.809.006.651	1.469.290.291.739
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	1.226.376.950.753	611.826.967.763	71.730.649.722	1.918.210.207	1.911.852.778.445
Tại ngày cuối kỳ	1.205.845.139.818	590.859.027.731	67.430.552.179	3.492.935.411	1.867.627.655.139

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	408.876.529.654	-	408.876.529.654
- Thuê tài chính trong năm			-
Số dư cuối kỳ	408.876.529.654	-	408.876.529.654
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	124.820.091.373	-	124.820.091.373
- Khấu hao trong năm	13.950.806.751		13.950.806.751
Số dư cuối kỳ	138.770.898.124	-	138.770.898.124
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	284.056.438.281	-	284.056.438.281
Tại ngày cuối kỳ	270.105.631.530	-	270.105.631.530

12. Tăng, giảm TSCĐ BĐS đầu tư

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Số dư cuối kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			-
- Khấu hao trong năm	1.682.734.473	251.179.362	1.933.913.835
Số dư cuối kỳ	1.682.734.473	251.179.362	1.933.913.835
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Tại ngày cuối kỳ	99.281.333.945	7.786.560.220	107.067.894.165

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.799.741.330.607	587.984.637.984	5.226.078.550.812
- Lãi trong năm trước				319.096.888.908	319.096.888.908
- Phát hành tăng vốn	926.672.860.000	403.088.230.000			1.329.761.090.000
- Phân phối lợi nhuận			25.007.194.215	(25.007.194.215)	-
Số dư đầu kỳ năm nay	3.346.691.450.000	821.422.222.221	1.824.748.524.822	882.074.332.677	6.874.936.529.720
- Lãi trong kỳ				78.274.612.929	78.274.612.929
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Số dư cuối kỳ năm nay	3.346.691.450.000	821.422.222.221	1.824.748.524.822	920.348.945.606	6.913.211.142.649

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.373.615.222.302	2.275.015.740.175
- Doanh thu thành phẩm sản xuất	1.397.113.870.630	1.411.639.312.255
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá	974.076.117.928	858.367.620.723
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	2.425.233.744	5.008.807.197
2. Các khoản giảm trừ	70.325.189.250	45.790.785.480
- Chiết khấu	70.316.000.000	45.550.000.000
- Hàng bán trả lại	9.189.250	240.785.480
3. Giá vốn hàng bán	2.136.094.383.820	2.044.307.793.874
- Giá vốn thành phẩm sản xuất	1.162.149.583.627	1.183.142.563.382
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá	971.519.566.449	857.821.008.647
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	2.425.233.744	3.344.221.845
4. Doanh thu hoạt động tài chính	15.671.315.718	6.186.945.292
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.671.315.718	4.186.945.292
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2.000.000.000
5. Chi phí tài chính	29.191.376.677	22.640.031.472
- Lãi tiền vay	29.191.376.677	15.318.747.097
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)		7.321.284.375
6. Thu nhập khác	3.786.980.847	391.763.396
- Tiền phạt thu được	38.614.158	325.000.000
- Phế liệu thanh lý, khác	3.748.366.689	66.763.396
7. Chi phí khác	187.830.000	-
- Chi phí khác	187.830.000	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	64.980.917.321	56.515.068.047
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	35.180.146.486	29.483.967.349
- Các khoản chi phí bán hàng	29.800.770.835	27.031.100.698
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	2.201.075.301.141	2.100.822.861.921
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.096.302.473.774	2.005.968.980.443
Chi phí nhân công	58.616.141.250	48.041.861.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.134.530.745	12.079.280.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.299.289.959	13.909.904.214

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
Chi phí khác bằng tiền	16.722.865.413	20.822.835.182
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.019.208.870	16.850.338.036
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	14.019.208.870	16.850.338.036

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

